

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH



NIÊN GIÁM

TRUNG CẤP CHÍNH QUY

NĂM HỌC 2017 – 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho học sinh trung cấp chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho học sinh nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để học sinh tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp học sinh căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các học phần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho học sinh và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của học sinh trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em học sinh hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2017
Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

PHỤ LỤC

PHẦN 1 - CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP CHÍNH QUY, HỆ 1 NĂM

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- Ngành Tin học ứng dụng	6
- Ngành Thiết kế trang web	7
- Ngành Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	8
- Ngành Lập trình máy tính.....	9
- Ngành An ninh mạng.....	10
- Ngành Quản trị mạng máy tính	11

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

- Ngành Tiếng Anh	12
-------------------------	----

KHOA KINH TẾ

- Ngành Tài chính doanh nghiệp	13
- Ngành Kế toán doanh nghiệp	14
- Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	15

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ

- Ngành Công nghệ hàn	16
- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	17
- Ngành Công nghệ chế tạo dụng cụ	18
- Ngành Bảo trì thiết bị cơ điện	19
- Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	20
- Ngành Cắt gọt kim loại	21

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC

- Ngành Công nghệ ô tô	22
- Ngành Công nghệ sơn tĩnh điện	23
- Ngành Công nghệ sơn ô tô	24

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH

- Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	25
- Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	26
- Ngành Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	27
- Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	28

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

- Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	29
- Ngành Điện tử dân dụng	30
- Ngành Điện dân dụng	31
- Ngành Lắp đặt điện công trình	32
- Ngành Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	33
- Ngành Kỹ thuật đài trạm viễn thông	34

- Ngành Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến	35
- Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động.....	36
- Ngành Sửa chữa thiết bị tự động hóa	37
- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	38
- Ngành Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	39
- Ngành Điện tử công nghiệp	40
- Ngành Điện công nghiệp	41

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

- Ngành Công nghệ may và thời trang	42
- Ngành Thiết kế thời trang	43
- Ngành May thời trang	44
- Ngành Công nghệ may veston	45

PHẦN 2 - CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP CHÍNH QUY, HỆ 3 NĂM

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- Ngành Tin học ứng dụng	47
- Ngành Thiết kế trang web	49
- Ngành Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	51
- Ngành Lập trình máy tính.....	53
- Ngành An ninh mạng.....	55
- Ngành Quản trị mạng máy tính	57

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

- Ngành Tiếng Anh	59
-------------------------	----

KHOA KINH TẾ

- Ngành Tài chính doanh nghiệp	61
- Ngành Kế toán doanh nghiệp	63
- Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	65

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ

- Ngành Công nghệ hàn	67
- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	69
- Ngành Công nghệ chế tạo dụng cụ	71
- Ngành Bảo trì thiết bị cơ điện	73
- Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	75
- Ngành Cắt gọt kim loại	77

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC

- Ngành Công nghệ ô tô	79
- Ngành Công nghệ sơn tĩnh điện	81
- Ngành Công nghệ sơn ô tô	83

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH

- Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	85
--	----

- Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	87
- Ngành Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	89
- Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	91

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

- Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	93
- Ngành Điện tử dân dụng	95
- Ngành Điện dân dụng	97
- Ngành Lắp đặt điện công trình	99
- Ngành Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	101
- Ngành Kỹ thuật đài trạm viễn thông	103
- Ngành Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến	105
- Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động.....	107
- Ngành Sửa chữa thiết bị tự động hóa	109
- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	111
- Ngành Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	113
- Ngành Điện tử công nghiệp	115
- Ngành Điện công nghiệp	117

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

- Ngành Công nghệ may và thời trang	119
- Ngành Thiết kế thời trang	121
- Ngành May thời trang	123
- Ngành Công nghệ may veston	125

PHẦN 1
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH
GIẢNG DẠY TRUNG CẤP CHÍNH QUY
HỆ 1 NĂM

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
 Mã ngành, nghề: 5480205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
5	CNTT202	Kỹ thuật lập trình	4(1,3,4)		
6	CNTT203	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
7	CNTT208	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	3(1,2,3)	Tin học (a) (8 tuần đầu)	7 tuần sau
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
8	CNTT204	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
9	CNTT205	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
10	CNTT206	Photoshop	2(1,1,3)		
11	CNTT207	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	Cơ sở dữ liệu(a)	
12	CNTT211	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
13	CNTT213	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)	Tin học (a)	
14	CNTT209	Đồ án 1	1(0,1,0)	Lập trình quản lý(b) Lập trình PHP(b)	
15	CNTT210	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
16	CNTT212	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế Web (b), Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB

Mã ngành, nghề: 5480214

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	CNTT202	Kỹ thuật lập trình	4(1,3,4)		
4	CNTT203	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	CNTT206	Photoshop	2(1,1,3)		
6	CNTT213	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			26		
7	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
8	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CNTT204	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
10	CNTT205	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
11	CNTT227	Thiết kế Web	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a), Photoshop (a)	
12	CNTT228	Lập trình Windows	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
13	CNTT223	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	SQL Server (a), Lập trình Windows (a)	
14	CNTT229	Lập trình PHP	3(2,1,5)	Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
15	CNTT230	Đồ án 1	1(0,1,0)	Lập trình PHP (a)	
16	CNTT232	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
17	CNTT231	Công nghệ & Dịch vụ Web	3(2,1,5)	Lập trình PHP (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: 5480105

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
5	CNTT203	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
6	CNTT204	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
7	CNTT241	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
8	CNTT255	Hệ điều hành Windows và Linux	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			26		
9	CNTT202	Kỹ thuật lập trình	4(1,3,4)		
10	CNTT205	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
11	CNTT240	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	CNTT258	Sửa chữa máy tính	2(1,1,3)	Phần cứng máy tính (b)	
13	CNTT259	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	2(1,1,3)	Phần cứng máy tính (b)	
14	CNTT260	Xử lý sự cố phần mềm	2(1,1,3)	Hệ điều hành Windows và Linux (a)	
15	CNTT257	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	2(1,1,3)		
16	CNTT256	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
17	CNTT262	Đồ án 1	1(0,1,0)	Sửa chữa máy tính (b)	
18	CNTT263	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
19	CNTT261	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: 5480207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	CNTT202	Kỹ thuật lập trình	4(1,3,4)		
4	CNTT203	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	CNTT206	Photoshop	2(1,1,3)		
6	CNTT213	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
7	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
8	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CNTT204	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
10	CNTT205	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
11	CNTT211	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a), Kỹ thuật lập trình (a)	
12	CNTT222	Lập trình Windows	5(4,1,9)	Kỹ thuật lập trình (a)	
13	CNTT223	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	SQL Server (a), Lập trình Windows (a)	
14	CNTT224	Đồ án 1	1(0,1,0)	Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
15	CNTT26	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
16	CNTT225	Lập trình PHP	4(3,1,7)	Thiết kế Web (a), Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
Mã ngành, nghề: 5480216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
5	CNTT203	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
6	CNTT204	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
7	CNTT241	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
8	CNTT242	Thiết lập hệ thống mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			26		
9	CNTT202	Kỹ thuật lập trình	4(1,3,4)		
10	CNTT205	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
11	CNTT240	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	CNTT246	Quản trị mạng trên Linux	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
13	CNTT245	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
14	CNTT251	Kỹ thuật hack	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
15	CNTT248	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
16	CNTT247	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
17	CNTT253	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
18	CNTT254	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
19	CNTT252	Kỹ thuật hack nâng cao	3(2,1,5)	Kỹ thuật hack (b)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: 5480209

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
5	CNTT203	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
6	CNTT204	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
7	CNTT241	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
8	CNTT242	Thiết lập hệ thống mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			26		
9	CNTT202	Kỹ thuật lập trình	4(1,3,4)		
10	CNTT205	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
11	CNTT240	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	CNTT246	Quản trị mạng trên Linux	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
13	CNTT245	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
14	CNTT248	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
15	CNTT243	Mạng nâng cao	2(1,1,3)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
16	CNTT247	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
17	CNTT249	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
18	CNTT250	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
19	CNTT244	Quản trị hệ thống mail server	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (b)	
Tổng cộng			44		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH TIẾNG ANH
 Mã ngành, nghề: 5220206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB208	Ngữ pháp 1	2(2,0,4)		
2	KHCB212	Nghe	2(2,0,4)		
3	KHCB215	Nói	2(2,0,4)		
4	KHCB218	Đọc	2(2,0,4)		
5	KHCB221	Viết	2(2,0,4)		
6	KHCB226	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
7	KHCB233	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục Thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	2(1,1,1)		
5	KHCB209	Ngữ pháp 2	2(2,0,4)	KHCB208(a)	
6	KHCB213	Thực hành Nghe	2(0,2,1)	KHCB212(a)	
7	KHCB216	Thực hành Nói	2(0,2,1)	KHCB215(a)	
8	KHCB219	Thực hành Đọc	2(0,2,1)	KHCB218(a)	
9	KHCB222	Thực hành Viết	2(0,2,1)	KHCB221(a)	
10	KHCB224	Biên – Phiên dịch	2(2,0,4)		
11	KHCB227	Tiếng Anh Kinh doanh	2(2,0,4)		
12	KHCB230	Đồ án Học phần	1(0,1,0)		
13	KHCB232	Thực tập Tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
14	KHCB241	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
	Tổng cộng		44		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5340201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	KT264	Tài chính – tiền tệ	3(2,1,5)		
3	KT231	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
4	KT262	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
5	KT215	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
6	KT281	Nghiệp vụ ngân hàng 1	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
7	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
8	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
10	KT232	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
11	KT242	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)		
12	KT263	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
13	KT267	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)		
14	KT271	Thực hành Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng	3(0,3,2)		
15	KT272	Phân tích báo cáo tài chính	3(2,1,5)		
16	KT296	Chuyên đề	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ phụ			6		
<i>Học phần bắt buộc</i>			6		
17	KT298	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			44		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5340302

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			13		
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	KT215	Soạn thảo văn bản	2(2,0,4)		
3	KT261	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0,6)		
4	KT234	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)		
5	KT205	Lý thuyết kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
6	KT218	Marketing	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
7	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
8	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
10	KT235	Kế toán thuế	3(3,0,6)		
11	KT236	Kế toán doanh nghiệp 1	4(2,2,5)		
12	KT237	Kế toán doanh nghiệp 2	4(2,2,5)		
13	KT240	Kế toán mô phỏng trong doanh nghiệp	4(0,4,2)		
14	KT293	Chuyên đề	2(0,2,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
15	KT234	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
Học kỳ phụ			6		
<i>Học phần bắt buộc</i>			6		
16	KT295	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			44		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
Mã ngành, nghề: 5340417

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			13		
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	KT201	Quản trị học	3(3,0,6)		
3	KT202	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
4	KT205	Tâm lý kinh doanh	2(2,0,4)		
5	KT231	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
6	KT207	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
7	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
8	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
10	KT211	Quản trị tác nghiệp	3(1,2,3)		
11	KT212	Quản trị Tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
12	KT210	Quản trị văn phòng	3(1,2,3)		
13	KT220	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(1,2,3)		
14	KT232	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
15	KT290	Chuyên đề	2(0,2,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
16	KT214	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ phụ			6		
<i>Học phần bắt buộc</i>			6		
17	KT292	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ HÀN
Mã ngành, nghề: 5510217

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2		
5	CK201	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK200	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
7	CK265	Thực tập hàn điện	3(0,3,2)	CK201(b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	CK202	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
2	CK250	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)		
3	CK225	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
4	CK203	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK200(a)	Học ngoài giờ
5	CK237	Công nghệ - Thiết bị hàn	2(2,0,4)		
6	CK204	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	CK238	Kết cấu hàn	2(2,0,4)		
8	CK266	Thực tập hàn TIG/MIG- MAG	3(0,3,2)	CK265(a)	
9	CK267	Thực tập hàn nâng cao	3(0,3,2)	CK266(a)	
10	CK239	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
11	CK256	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK240	Kiểm tra chất lượng mối hàn	2(2,0,4)		
2	CK223	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK215	Công nghệ và thiết bị rèn dập	2(2,0,4)		
4	CK221	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
 Mã ngành, nghề: 5510201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2		
5	CK201	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK200	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
7	CK250	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK201(b)	
8	CK258	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)	CK201(b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	CK202	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
2	CK203	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK200(a)	Học ngoài giờ
3	CK225	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
4	CK204	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	CK226	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	CK222	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
7	CK251	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
8	CK252	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK258(a)	
9	CK253	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
10	CK254	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK253(a)	
11	CK233	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
12	CK256	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK228	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK223	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK255	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK228(a)	
4	CK221	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO DỤNG CỤ
 Mã ngành, nghề: 5510212

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2		
5	CK201	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK200	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
7	CK250	Thực tập Ngươi cơ bản	1(0,1,1)	CK201(b)	
8	CK258	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)	CK201(b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	CK202	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
2	CK203	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK200(a)	Học ngoài giờ
3	CK227	Công nghệ chế tạo dụng cụ 1	2(2,0,4)		
4	CK202	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	CK222	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	CK251	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
7	CK259	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK258(a)	
8	CK253	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
9	CK260	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK253(a)	
10	CK229	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
11	CK256	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK228	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK223	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK230	Công nghệ chế tạo dụng cụ 2	2(2,0,4)	CK227(a)	
4	CK221	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
5	CK226	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN
 Mã ngành, nghề: 5520149

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2		
5	CK201	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDT299	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
7	CK241	Bảo trì thiết bị cơ điện	2(2,0,4)		
8	CK250	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK201(b)	
9	DDT298	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	CK201(b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	CK214	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
2	DDT297	Kỹ thuật điện tử	2(2,0,4)		
3	CK223	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
4	CK242	Bài tập lớn Bảo trì thiết bị cơ điện	1(0,1,0)	CK241(a)	Học ngoài giờ
5	CK243	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
6	CK202	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
7	CK251	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
8	CK268	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(0,2,1)		
9	CK269	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(0,2,1)		
10	CK247	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
11	CK256	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK228	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	DDT295	PLC	2(2,0,4)		
3	CK255	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK228(a)	
4	CK204	Vật liệu học	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
 Mã ngành, nghề: 5520155

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2		
5	CK201	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDT299	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
7	CK218	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
8	CK250	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK201(b)	
9	DDT298	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	CK201(b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	CK214	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
2	DDT297	Kỹ thuật điện tử	2(2,0,4)		
3	CK223	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
4	CK217	Bài tập lớn Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK218(a)	Học ngoài giờ
5	CK243	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
6	CK202	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
7	CK251	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
8	CK268	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(0,2,1)		
9	CK269	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(0,2,1)		
10	CK247	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
11	CK256	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK228	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	DDT295	PLC	2(2,0,4)		
3	CK255	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK228(a)	
4	CK204	Vật liệu học	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
 Mã ngành, nghề: 5520121

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2		
5	CK201	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK200	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
7	CK250	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK201(b)	
8	CK258	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)	CK201(b)	
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	CK202	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
2	CK203	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK200(a)	Học ngoài giờ
3	CK204	Vật liệu học	2(2,0,4)		
4	CK226	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
5	CK231	Nguyên lý cắt kim loại 1	2(2,0,4)		
6	CK251	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
7	CK259	Thực tập Tiện nâng cao	3	CK258(a)	
8	CK253	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
9	CK260	Thực tập Phay nâng cao	3	CK253(a)	
10	CK234	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
11	CK256	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK228	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK232	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
3	CK235	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(0,2,1)	CK231(a)	
4	CK223	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
5	CK221	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
 Mã ngành, nghề: 5510216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
3	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(1,1,3)		
5	CK208	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	CK215	TT Nguội cơ bản	1(0,1,1)		
7	DLUC212	Động cơ đốt trong	3(3,0,6)		
8	DLUC217	TT Động cơ xăng	2(0,2,1)	DLUC212(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
9	CK209	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
10	CK210	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
11	CK216	TT Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
12	CK220	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
13	DLUC211	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)	DLUC213(b)	
14	DLUC213	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)		
15	DLUC214	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)	DLUC219(b)	
16	DLUC218	TT Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
17	DLUC219	TT Ô tô	2(0,2,1)		
18	DLUC221	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
19	DLUC222	TT Điều hòa không khí	2(0,2,1)		
20	DLUC223	TT Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
	Tổng cộng		44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ SƠN TĨNH ĐIỆN
 Mã ngành, nghề: 5510412

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
3	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(1,1,3)		
5	CK208	Vẽ kỹ thuật cơ khí	2(2,0,4)	CK209(b)	
6	CK209	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2(2,0,4)		
7	CK213	TT Nguội	2(0,2,1)		
8	DLUC216	Kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
9	DLUC220	Đồ án học phần TT sơn tĩnh điện	1(0,1,0)		
10	DLUC214	Lý thuyết gầm ô tô	2(2,0,4)		
11	CK211	Cơ kỹ thuật	2(2,0,4)		
12	CK212	Vật liệu cơ khí	2(2,0,4)	CK212(b)	
13	CK210	Khai triển hình gò	2(2,0,4)		
14	DLUC215	TT thân vỏ ô tô	2(0,2,1)		
15	DLUC217	TT sơn tĩnh điện	3(0,3,2)		
16	DLUC218	TT kỹ thuật phun sơn	3(0,3,2)	DLUC219(a)	
17	DLUC219	TT kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	2(0,2,1)		
18	DLUC221	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
19	DLUC222	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	2(0,2,1)		
20	DLUC223	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ SƠN Ô TÔ
Mã ngành, nghề: 5510414

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
3	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(1,1,3)		
5	CK208	Vẽ kỹ thuật cơ khí	2(2,0,4)	CK209(b)	
6	CK209	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2(2,0,4)		
7	CK213	TT Nguội	2(0,2,1)		
8	DLUC216	Kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
9	DLUC220	Đồ án học phần TT sơn tĩnh điện	1(0,1,0)		
10	DLUC214	Lý thuyết gầm ô tô	2(2,0,4)		
11	CK211	Cơ kỹ thuật	2(2,0,4)		
12	CK212	Vật liệu cơ khí	2(2,0,4)	CK212(b)	
13	CK210	Khai triển hình gò	2(2,0,4)		
14	DLUC215	TT thân vỏ ô tô	2(0,2,1)		
15	DLUC217	TT sơn tĩnh điện	3(0,3,2)		
16	DLUC218	TT kỹ thuật phun sơn	3(0,3,2)	DLUC219(a)	
17	DLUC219	TT kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	2(0,2,1)		
18	DLUC221	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
19	DLUC222	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	2(0,2,1)		
20	DLUC223	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
Mã ngành, nghề: 5510211

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2		
2	CK299	Thực tập Gò - Hàn	2		
3	DLANH201	An toàn lao động điện lạnh	2		
4	DLANH211	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
5	DLANH202	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4	(a), (b)	
6	DLANH213	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
7	LLCT202	Chính trị	2		
8	LLCT206	Pháp luật	1		
9	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1		
10	DLANH205	Autocad	2		
11	DLANH209	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3	(c)(b)	
12	DLANH208	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
13	DLANH215	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3		
14	DLANH216	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
15	DLANH229	Đồ án	1		
16	DLANH225	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
17	DLANH221	Xây dựng trạm lạnh	2		
18	DLANH223	Điều hòa không khí Ô tô	2		
		Tổng	44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Mã ngành, nghề: 5520205

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2		
6	CK299	Thực tập Gò - Hàn	2		
7	DLANH201	An toàn lao động điện lạnh	2		
9	DLANH202	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4		
18	DLANH205	Autocad	2		
10	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
2	LLCT202	Chính trị	2		
3	LLCT206	Pháp luật	1		
4	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1		
8	DLANH211	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
11	DLANH209	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3		
12	DLANH208	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
14	DLANH214	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3		
15	DLANH216	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
16	DLANH229	Đồ án	1		
17	DLANH225	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
19	DLANH223	Điều hoà không khí Ô tô	2		
	DLANH230	Tính toán, thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống điều hoà không khí	2		
		Tổng	44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH

Mã ngành, nghề: 5520255

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			13		
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2		
6	CK299	Thực tập Gò - Hàn	2		
7	DLANH201	An toàn lao động điện lạnh	2		
8	DLANH211	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
9	DLANH204	Điện tử cơ bản	2		
10	DLANH213	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
18	DLANH205	Autocad	2		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			27		
2	LLCT202	Chính trị	2		
3	LLCT206	Pháp luật	1		
4	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1		
5	DLANH202	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4		
11	DLANH209	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3		
12	DLANH208	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
14	DLANH214	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3		
15	DLANH216	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
16	DLANH229	Đồ án	1		
17	DLANH225	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
18	DLANH223	Điều hòa không khí Ô tô	2		
		Tổng	44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH

Mã ngành, nghề: 5520114

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			13		
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2		
6	CK299	Thực tập Gò - Hàn	2		
7	DLANH201	An toàn lao động điện lạnh	2		
8	DLANH211	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
9	DLANH204	Điện tử cơ bản	2		
10	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
18	DLANH205	Autocad	2		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>			27		
2	LLCT202	Chính trị	2		
3	LLCT206	Pháp luật	1		
4	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1		
5	DLANH202	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4		
11	DLANH209	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3		
12	DLANH208	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
14	DLANH215	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3		
15	DLANH216	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
16	DLANH229	Đồ án	1		
17	DLANH225	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
18	DLANH223	Điều hòa không khí Ô tô	2		
		Tổng	44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Mã ngành, nghề: 5510303

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT212	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
5	DDT207	Máy điện	2(2,0,4)		
6	DDT208	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
7	DDT209	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (b)	
8	DDT210	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
9	DDT211	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
10	DDT213	KT lắp đặt điện	2(2,0,4)	TT Điện cơ bản (a)	
11	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
12	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT216	TT máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
2	DDT217	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN TỬ DẪN DỤNG

Mã ngành, nghề: 5520224

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT207	Máy điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
7	DDT210	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT208	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
7	DDT209	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (b)	
8	DDT211	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
9	DDT212	Hệ thống âm thanh	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT213	TT Hệ thống âm thanh	2(0,2,1)	Hệ thống âm thanh (b)	
11	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
12	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT216	Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số	2(2,0,4)	Hệ thống âm thanh (a)	
2	DDT217	TT Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số	2(0,2,1)	Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số (b)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN DÂN DỤNG

Mã ngành, nghề: 5520226

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT203	TT Đo lường và mạch điện	2(0,2,1)	Mạch điện (b)	
5	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b) TT Đo lường và mạch điện (a)	
7	DDT209	Máy điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT207	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
6	DDT208	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
7	DDT210	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
8	DDT211	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
9	DDT212	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
10	DDT213	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
11	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
12	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DLANH216	Kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)		
2	DLANH217	TT Kỹ thuật lạnh	2(0,2,1)	Kỹ thuật lạnh (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH LẮP ĐẶT ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Mã ngành, nghề: 5520239

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT203	TT Đo lường và mạch điện	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	TT Đo lường và mạch điện (a)	
6	DDT207	Máy điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT216	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT206	TT Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
6	DDT208	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
7	DDT209	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
8	DDT210	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
9	DDT211	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)		
10	DDT212	Lắp đặt tủ điện	2(2,0,4)		
11	DDT213	TT Lắp đặt tủ điện	2(0,2,1)	Lắp đặt tủ điện (a)	
12	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
13	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT217	TT Lắp đặt thiết bị chiếu sáng	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT LẮP ĐẶT ĐIỆN
VÀ ĐIỀU KHIỂN TRONG CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 5520201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT207	Máy điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT216	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT208	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
7	DDT209	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
8	DDT210	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
9	DDT211	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
10	DDT212	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
11	DDT213	TT Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
12	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
13	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT217	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT ĐÀI TRẠM VIỄN THÔNG

Mã ngành, nghề: 5520218

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT207	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT217	Kỹ thuật anten và truyền sóng	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT208	Kỹ thuật Thông tin vô tuyến - hữu tuyến	2(2,0,4)		
7	DDT209	Thiết bị đầu cuối	2(2,0,4)		
8	DDT210	TT. Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
9	DDT211	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng hệ thống anten	2(0,2,1)	Kỹ thuật anten và truyền sóng (a)	
10	DDT212	TT. Kỹ thuật sửa chữa tổng đài nội bộ	2(0,2,1)		
11	DDT213	TT Kỹ thuật Thông tin hữu tuyến	2(0,2,1)	Kỹ thuật Thông tin vô tuyến - hữu tuyến (a)	
12	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
13	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT216	Quản lý mạng viễn thông	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT TRUYỀN DẪN QUANG VÀ VÔ TUYẾN

Mã ngành, nghề: 5520221

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3, 0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT207	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT216	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT208	TT. Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
7	DDT209	Nguồn điện thông tin	2(2,0,4)		
8	DDT210	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nguồn điện	2(0,2,1)	Nguồn điện thông tin (a)	
9	DDT211	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến	2(2,0,4)		
10	DDT212	TT. Lắp đặt, vận hành thiết bị truyền dẫn vô tuyến	2(0,2,1)	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến (a)	
11	DDT213	TT. Lắp đặt, vận hành thiết bị truyền dẫn quang	2(0,2,1)	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến (a)	
12	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
13	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT217	Hệ thống thông tin di động	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG

Mã ngành, nghề: 5510305

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT207	Máy điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT208	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
6	DDT209	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (b)	
7	DDT210	Trang bị điện	2(2,0,4)		
8	DDT211	TT Trang bị điện	2(0,2,2)	Trang bị điện (b)	
9	DDT212	TĐH quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
10	DDT213	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	TĐH quá trình công nghệ (b)	
11	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
12	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT216	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT217	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HÓA

Mã ngành, nghề: 5520235

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
4	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
5	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
6	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT208	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
5	DDT209	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (b)	
6	DDT211	Thiết bị và hệ thống TĐH	2(0,2,2)		
7	DDT212	Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH	2(2,0,4)		
8	DDT213	TT Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH	2(0,2,1)	Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH (b)	
9	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT210	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
11	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
12	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT216	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
2	DDT217	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

Mã ngành, nghề: 5510304

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	CK295	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
3	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
4	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
Học phần tự chọn					
1	CK296	TT Tiện - Phay	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	CK221	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)	Vẽ kỹ thuật (a)	
5	CK202	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	CK223	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
7	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
8	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
9	DDT211	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
10	DDT212	Kỹ thuật Cơ điện tử	2(2,0,4)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a) Vi xử lý (a)	
11	DDT213	TT Cơ điện tử	2(0,2,1)	Kỹ thuật Cơ điện tử (b)	
12	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
13	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	CK297	TT Sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
 Mã ngành, nghề: 5520217

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT209	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT216	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT207	Mạch tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT208	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
8	DDT210	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	2(0,2,1)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
9	DDT211	TT. Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	2(0,2,1)	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
10	DDT212	TT. Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	2(0,2,1)	Mạng máy tính (a)	
11	DDT213	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)		
12	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
13	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT217	Kỹ thuật mạng ngoại vi	2(2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 5520225

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT207	Máy điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
9	DDT208	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
10	DDT209	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (b)	
11	DDT210	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
12	DDT211	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
13	DDT212	Điện tử công nghiệp	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
14	DDT213	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
15	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
16	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT216	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	PLC (a)	
2	DDT217	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 5520227

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2(2,1,5)		
2	DDT201	Mạch điện	3(3,0,6)		
3	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT205	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT207	Máy điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
7	DDT213	TT Về điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 2			29		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT202	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	DDT203	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT206	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT208	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
7	DDT209	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
8	DDT210	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
9	DDT211	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
10	DDT212	TT Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
11	DDT214	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
12	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT216	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
2	DDT217	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 5540204

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT202	Chính trị	2 (2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1 (1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2 (1/1) (1;1;2,5)		
5	MAYTT201	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT203	Cơ sở thiết kế trang phục	2 (2,0,4)		
7	MAYTT209	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (1/1) (1;1;2,5)		
8	MAYTT210	Công nghệ may cơ bản	3 (1/2) (1,2,3)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	MAYTT202	Nguyên phụ liệu dệt may	2 (2,0,4)		
2	MAYTT215	Mỹ thuật trang phục	2 (2,0,4)		
3	MAYTT214	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2 (1/1) (1;1;2,5)		
4	MAYTT211	May trang phục 1	5 (2/3) (2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	Học cuốn chiếu
5	MAYTT212	May trang phục 2	4 (2/2) (2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT216	Thực tập Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3 (0;3;1,5)	May trang phục 1 (a)	
7	MAYTT218	Đồ án	1 (0,1,0)		
8	MAYTT220	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
9	MAYTT221	Thực tập Thiết kế rập	2 (0,2,1)	May trang phục 1 (a)	
10	MAYTT224	Tin học ứng dụng ngành may	2 (2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 5540206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT202	Chính trị	2 (2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1 (1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2 (1/1) (1;1;2,5)		
5	MAYTT201	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT203	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2 (2,0,4)		
7	MAYTT209	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (1/1) (1;1;2,5)		
8	MAYTT210	Kỹ thuật may cơ bản	3 (1/2) (1,2,3)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	MAYTT202	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2 (2,0,4)		
2	MAYTT215	Trang trí cơ bản	2 (2,0,4)		
3	MAYTT214	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2 (1/1) (1;1;2,5)		
4	MAYTT211	May trang phục nam nữ	5 (2/3) (2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	Học cuốn chiếu
5	MAYTT212	Sáng tác thời trang	4 (2/2) (2,2,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
6	MAYTT216	Thực tập Công nghệ sản xuất may thời trang	3 (0;3;1,5)	May trang phục nam nữ (a)	
7	MAYTT218	Đồ án	1 (0,1,0)		
8	MAYTT220	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
9	MAYTT221	Thực tập Thiết kế rập thời trang	2 (0,2,1)	May trang phục nam nữ (a)	
10	MAYTT224	Tin học ứng dụng ngành may	2 (2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH MAY THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 5540205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT202	Chính trị	2 (2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1 (1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2 (1/1) (1;1;2,5)		
5	MAYTT201	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT203	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2 (2,0,4)		
7	MAYTT209	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (1/1) (1;1;2,5)		
8	MAYTT210	Kỹ thuật may cơ bản	3 (1/2) (1,2,3)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	MAYTT202	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2 (2,0,4)		
2	MAYTT215	Mỹ thuật trang phục	2 (2,0,4)		
3	MAYTT214	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2 (1/1) (1;1;2,5)		
4	MAYTT211	May trang phục 1	5 (2/3) (2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	Học cuốn chiếu
5	MAYTT212	May trang phục 2	4 (2/2) (2,2,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
6	MAYTT216	Thực tập Công nghệ sản xuất may thời trang	3 (0;3;1,5)	May trang phục 1 (a)	
7	MAYTT218	Đồ án	1 (0,1,0)		
8	MAYTT220	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
9	MAYTT221	Thực tập Thiết kế rập thời trang	2 (0,2,1)	May trang phục 1 (a)	
10	MAYTT224	Tin học ứng dụng ngành may	2 (2,0,4)		
Tổng cộng			44		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON

Mã ngành, nghề: 5540207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT202	Chính trị	2 (2,0,4)		
2	LLCT206	Pháp luật	1 (1,0,2)		
3	KHCB205	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
4	KHCB207	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	2 (1/1) (1;1;2,5)		
5	MAYTT201	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT203	Cơ sở thiết kế trang phục veston	2 (2,0,4)		
7	MAYTT209	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp veston	2 (1/1) (1;1;2,5)		
8	MAYTT210	Công nghệ may cơ bản	3 (1/2) (1,2,3)		
Học kỳ 2			29		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	MAYTT202	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2 (2,0,4)		
2	MAYTT215	Mỹ thuật trang phục	2 (2,0,4)		
3	MAYTT214	Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2 (1/1) (1;1;2,5)		
4	MAYTT211	May trang phục nam nữ cơ bản	5 (2/3) (2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	Học cuốn chiếu
5	MAYTT212	May veston nữ	4 (2/2) (2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT216	Thực tập Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston	3 (0;3;1,5)	May trang phục nam nữ cơ bản (a)	
7	MAYTT218	Đồ án	1 (0,1,0)		
8	MAYTT220	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
9	MAYTT221	Thực tập Thiết kế rập veston	2 (0,2,1)	May trang phục nam nữ cơ bản (a)	
10	MAYTT224	Tin học ứng dụng ngành may veston	2 (2,0,4)		
Tổng cộng			44		

PHẦN 2
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH
GIẢNG DẠY TRUNG CẤP CHÍNH QUY
HỆ 3 NĂM

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
 Mã ngành, nghề: 5480205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
7	KHCB405	Toán 2	4		
8	KHCB402	Vật lý 1	4		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
12	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
19	CNTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình 2(a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
20	KHCB407	Hóa học 2	4		
21	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB410	Vật lý 3	4		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
24	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
25	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu(a)	
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	CNTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop(a)	
30	CNTT420	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)	Lập trình quản lý(b) Lập trình PHP(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
31	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế Web(a)	
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
32	KHCB415	Hóa học 4	4		
33	KHCB420	Toán 6	5		
34	CNTT419	Lập trình quản lý	3(2,1,5)	Cơ sở dữ liệu(a)	
35	CNTT416	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	3(2,1,5)	Tin học (a)	
36	CNTT421	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1(a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB

Mã ngành, nghề: 5480214

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
7	KHCB405	Toán 2	4		
8	KHCB402	Vật lý 1	4		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
12	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 3			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
19	KHCB407	Hóa học 2	4		
20	KHCB413	Toán 4	4		
21	KHCB410	Vật lý 3	4		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)		
24	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
25	KHCB411	Hóa học 3	4		
26	KHCB414	Vật lý 4	4		
27	KHCB419	Toán 5	5		
28	CNTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)		
29	CNTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)		
30	CNTT423	Lập trình Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 6			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
32	KHCB415	Hóa học 4	4		
33	KHCB420	Toán 6	5		
34	CNTT437	Đồ án 1	1(0,1,0)		
35	CNTT439	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
31	CNTT425	Lập trình PHP	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
36	CNTT438	Công nghệ và dịch vụ web	4(3,1,7)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: 5480105

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
7	KHCB405	Toán 2	4		
8	KHCB402	Vật lý 1	4		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1 (a)	
12	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
19	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
20	KHCB407	Hóa học 2	4		
21	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB410	Vật lý 3	4		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
24	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu (a)	
25	CNTT455	Hệ điều hành Windows và Linux	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	CNTT473	Sửa chữa máy tính	3(1,2,3)	Phần cứng máy tính (a)	
30	CNTT456	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
31	CNTT476	Đồ án 1	1(0,1,0)	Sửa chữa máy tính (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
32	CNTT461	Thiết bị mạng	3(2,1,5)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
35	CNTT474	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
36	CNTT475	Xử lý sự cố phần mềm	3(2,1,5)	Hệ điều hành Windows và Linux (a)	
37	CNTT457	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	2(1,1,3)		
38	CNTT477	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: 5480207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
7	KHCB405	Toán 2	4		
8	KHCB402	Vật lý 1	4		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
12	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 3			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
19	KHCB407	Hóa học 2	4		
20	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB410	Vật lý 3	4		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
23	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)		
24	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
25	KHCB411	Hóa học 3	4		
26	KHCB414	Vật lý 4	4		
27	KHCB419	Toán 5	5		
28	CNTT422	Lập trình Windows	5(4,1,9)	Kỹ thuật lập trình 1,2 (a)	
29	CNTT433	Thiết kế Web	5(4,1,9)	Photoshop (a)	
Học kỳ 6			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
30	KHCB415	Hóa học 4	4		
31	KHCB420	Toán 6	5		
32	CNTT434	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Lập trình Windows (a)	
33	CNTT435	Đồ án 1	1(0,1,0)	Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
34	CNTT436	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
35	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế web (a), Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
 Mã ngành, nghề: 5480216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
7	KHCB405	Toán 2	4		
8	KHCB402	Vật lý 1	4		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1 (a)	
12	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
19	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
20	KHCB407	Hóa học 2	4		
21	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB410	Vật lý 3	4		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
24	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu (a)	
25	CNTT464	Thiết lập hệ thống mạng	3(1,2,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	CNTT445	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
30	CNTT469	Kỹ thuật hack	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
31	CNTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
32	CNTT471	Đồ án 1	1(0,1,0)	Kỹ thuật hack (b)	
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
35	CNTT446	Quản trị mạng trên Linux	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
36	CNTT470	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	Kỹ thuật hack (a)	
37	CNTT472	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
38	CNTT452	Kỹ thuật hack nâng cao	3(2,1,5)	Kỹ thuật hack (a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: 5480209

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
7	KHCB405	Toán 2	4		
8	KHCB402	Vật lý 1	4		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1 (a)	
12	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
19	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
20	KHCB407	Hóa học 2	4		
21	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB410	Vật lý 3	4		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
24	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu (a)	
25	CNTT464	Thiết lập hệ thống mạng	3(1,2,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Học kỳ 5			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	CNTT445	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
30	CNTT465	Mạng nâng cao	3(2,1,5)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
31	CNTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
32	CNTT467	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
35	CNTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
36	CNTT448	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
37	CNTT468	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
38	CNTT444	Quản trị hệ thống mail server	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (a)	
Tổng cộng			128		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH TIẾNG ANH
 Mã ngành, nghề: 5220206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KHCB425	Ngữ pháp 1	2(2,0,4)		
4	KHCB427	Nghe	3(3,0,6)		
5	KHCB435	Tiếng Việt thực hành	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
4	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục Thể chất	1(0,1,1)		
7	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	5(2,3,3)		
8	KHCB428	Thực hành Nghe	2(0,2,1)	KHCB427(a)	
Học kỳ 3			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	KHCB426	Ngữ pháp 2	3(3,0,6)	KHCB425(a)	
6	KHCB431	Độc	3(3,0,6)		
7	KHCB433	Viết	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
5	KHCB429	Nói	3(3,0,6)		
6	KHCB432	Thực hành Đọc	2(0,2,1)	KHCB431(a)	
7	KHCB434	Thực hành Viết	2(0,2,1)	KHCB433(a)	
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB430	Thực hành Nói	2(0,2,1)	KHCB429(a)	
5	KHCB436	Thực hành Biên – phiên dịch	2(0,2,1)		
6	KHCB438	Tiếng Anh Kinh doanh	2(2,0,4)		
7	KHCB439	Đồ án Học phần	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
8	KHCB433	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB437	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4(4,0,8)		
4	KHCB440	Thực tập Tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
5	KHCB441	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
	Tổng cộng		128		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
 Mã ngành, nghề: 5340201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT405	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
4	KT407	Thực hành Soạn thảo văn bản	2(0,2,1)		
5	KT481	Nghiệp vụ ngân hàng 1	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
6	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
7	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
9	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
10	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
11	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KT464	Tài chính – tiền tệ	3(3,0,6)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
19	KT442	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
20	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
22	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KT462	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
25	KT406	Luật kinh tế	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
26	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
29	KT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
30	KT463	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
31	KT471	Thực hành Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng	3(0,3,2)		
32	KT496	Chuyên đề	1(0,1,0)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
33	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
34	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
35	KT461	Toán tài chính	3(3,0,6)		
36	KT467	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)		
37	KT472	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
38	KT498	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5340302

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			13		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT415	Soạn thảo văn bản	2(2,0,4)		
4	KT405	Lý thuyết kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
5	KT416	Toán kinh tế	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
6	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
7	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
9	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
10	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
11	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KT418	Marketing	3(3,0,6)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	KT461	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0,6)		
19	KT434	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
20	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
22	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KT436	Kế toán doanh nghiệp 1	4(2,2,5)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
25	KT434	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
26	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
29	KT437	Kế toán doanh nghiệp 2	5(3,2,7)		
30	KT440	Thực tập Kế toán mô phỏng	4(0,4,2)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
31	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
32	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
33	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
34	KT435	Kế toán thuế	3(3,0,6)		
35	KT493	Chuyên đề	2(0,2,0)		
36	KT495	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
 Mã ngành, nghề: 5340417

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Quản trị học	3(3,0,6)		
4	KT402	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
8	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	KT431	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
13	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
14	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	KT403	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
18	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
19	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
20	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
23	KT405	Tâm lý kinh doanh	3(3,0,6)		
24	KT432	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
25	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
26	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
27	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
28	KT412	Quản trị Tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
29	KT420	Thực tập Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
30	KT407	Thực tập Soạn thảo văn bản	2(0,2,1)		
31	KT414	Thực tập Thương mại điện tử	2(0,2,1)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
32	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
33	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
34	KT410	Quản trị văn phòng	3(1,2,3)		
35	KT411	Quản trị tác nghiệp	3(1,2,3)		
36	KT490	Chuyên đề	2(0,2,0)		
37	KT492	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ HÀN
Mã ngành, nghề: 5510217

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
Học kỳ 2			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK465	Thực tập hàn điện	3(0,3,2)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(a)	Học ngoài giờ
6	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
7	CK425	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
6	CK466	Thực tập hàn TIG/MIG- MAG	3(0,3,2)	CK465(a)	
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK437	Công nghệ - Thiết bị hàn	3(3,0,6)		
5	CK467	Thực tập hàn nâng cao	5(0,5,3)	CK466(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK438	Kết cấu hàn	2(2,0,4)		
4	CK439	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
5	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK415	Công nghệ và thiết bị rèn dập	2(0,2,1)		
2	CK440	Kiểm tra chất lượng mối hàn	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
 Mã ngành, nghề: 5510201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Ngụội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	Học ngoài giờ
7	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
6	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
6	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK422	Nguyên lý cắt kim loại	3(3,0,6)		
5	CK425	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
6	CK452	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK458(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK426	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK454	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK453(a)	
5	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
6	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO DỤNG CỤ
 Mã ngành, nghề: 5510212

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Ngụội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	Học ngoài giờ
7	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
6	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK422	Nguyên lý cắt kim loại	3(3,0,6)		
6	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
7	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK427	Công nghệ chế tạo dụng cụ 1	4(4,0,8)		
5	CK459	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK458(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK321	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK460	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK453(a)	
4	CK429	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
5	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK430	Công nghệ chế tạo dụng cụ 2	2(2,0,4)	CK427(a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN
 Mã ngành, nghề: 5520149

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(a)	Học ngoài giờ
6	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	3(3,0,6)		
7	DDT499	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK441	Bảo trì thiết bị cơ điện	3(3,0,6)		
6	DDT497	Kỹ thuật điện tử	3(3,0,6)		
7	DDT498	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK442	Bài tập lớn Bảo trì thiết bị cơ điện	1(0,1,0)	CK441(a)	Học ngoài giờ
5	CK443	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
6	DDT494	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(0,2,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	DDT495	PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	3(3,0,6)		
4	CK468	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(0,2,1)		
5	CK447	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
6	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK404	Vật liệu học	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
 Mã ngành, nghề: 5520155

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Ngươi cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(a)	Học ngoài giờ
6	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	3(3,0,6)		
7	DDT499	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK418	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	3(3,0,6)		
6	DDT497	Kỹ thuật điện tử	3(3,0,6)		
7	DDT498	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK417	Bài tập lớn Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK418(a)	Học ngoài giờ
5	CK443	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
6	DDT494	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(0,2,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	DDT495	PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	3(3,0,6)		
4	CK468	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(0,2,1)		
5	CK447	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
6	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK404	Vật liệu học	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
 Mã ngành, nghề: 5520121

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguyện cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	Học ngoài giờ
7	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
6	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK426	Máy cắt kim loại	3(3,0,6)		
6	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
7	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK431	Nguyên lý cắt kim loại 1	4(4,0,8)		
5	CK459	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK458(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK460	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK453(a)	
4	CK434	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
5	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK435	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(2,0,4)	CK431(a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
 Mã ngành, nghề: 5510216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
5	CK416	TT Nguội cơ bản	1(0,1,1)		
6	DLUC413	Động cơ đốt trong	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
11	DLUC418	TT Động cơ xăng	2(0,2,1)		
12	CK417	TT Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
13	DLUC411	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
19	DLUC412	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
20	DLUC414	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
21	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
22	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
24	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
25	CK408	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
26	DLUC424	TT Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
27	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
28	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
29	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
30	CK409	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
31	CK410	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
32	CK421	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
33	DLUC423	TT Điều hòa không khí	2(0,2,1)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
34	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
35	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
36	DLUC419	TT Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
37	DLUC415	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)		
38	DLUC420	TT gầm ô tô	2(0,2,1)		
39	DLUC422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ SƠN TÍNH ĐIỆN
 Mã ngành, nghề: 5510412

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
5	CK417	TT Nguội	2(0,2,1)		
6	DLUC413	Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
7	KHCB405	Toán 2	4		
8	KHCB402	Vật lý 1	4		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
11	CK408	Vẽ kỹ thuật cơ khí	2(2,0,4)		
12	CK409	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2(2,0,4)		
13	CK412	Vật liệu cơ khí	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
14	KHCB403	Hóa học 1	4		
15	KHCB409	Toán 3	4		
16	KHCB406	Vật lý 2	4		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
18	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
19	CK410	Khai triển hình gò	5(5,0,10)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
20	KHCB407	Hóa học 2	4		
21	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB410	Vật lý 3	4		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
24	DLUC414	Kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	4(4,0,8)		
25	CK411	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	DLUC416	TT thân vỏ ô tô	2(0,2,1)		
30	DLUC418	TT sơn tĩnh điện	3(0,3,2)		
31	DLUC419	TT kỹ thuật phun sơn	3(0,3,2)	DLUC318(a)	
32	DLUC415	Lý thuyết gầm ô tô	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
35	DLUC421	Đồ án học phần TT sơn tĩnh điện	1(0,1,0)		
36	DLUC420	TT kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	2(0,2,1)		
37	DLUC422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
38	DLUC423	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	2(2,0,4)		
39	DLUC424	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC NGÀNH CÔNG NGHỆ SƠN Ô TÔ

Mã ngành, nghề: 5510414

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
4	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
5	CK411	Vật liệu học	2(2,0,4)		
6	CK417	TT kỹ thuật gò	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
11	CK408	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3(3,0,6)		
12	CK409	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
13	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
14	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
15	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
18	CK416	TT hàn tiếp xúc (hàn điện trở) và hàn hồ quang tay	2(0,2,1)		
19	DLUC413	Kiến thức cơ bản về sơn và thiết bị sơn ô tô	3(3,0,6)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
20	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	DLUC415	Kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	3(3,0,6)		
25	CK412	Công nghệ kim loại	2(2,0,4)		
26	KHCB401	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
27	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
28	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
29	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
30	DLUC414	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)		
31	CK418	TT hàn MIG/MAG cơ bản	2(0,2,1)		
32	DLUC419	TT kỹ thuật tạo nền và mặt bê trước khi sơn	3(0,3,2)		
33	DLUC421	TT kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	2(0,2,1)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
34	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
35	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
36	DLUC421	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
37	DLUC419	TT kỹ thuật phun sơn	3(0,3,2)		
38	DLUC422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
39	DLUC425	TT kỹ thuật chăm sóc ô tô	2(0,2,1)		
40	DLUC424	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
Mã ngành, nghề: 5510211

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	CK499	Thực tập Gò - Hàn	2		
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2		
5	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
6	KHCB405	Toán 2	4		
7	KHCB402	Vật lý 1	4		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
9	LLCT402	Chính trị	2		
10	LLCT406	Pháp luật	1		
11	KHCB405	Giáo dục thể chất (*)	1		
12	KHCB407	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
10	DLANH405	Autocad	2		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4		
18	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
19	KHCB407	Hóa học 2	4		
20	KHCB413	Toán 4	4		
21	KHCB410	Vật lý 3	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
23	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
24	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
25	DLANH315	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	KHCB402	Anh văn chuyên ngành	2		
30	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2		
31	DLANH418	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
32	DLANH321	Xây dựng trạm lạnh	2		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
35	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
36	DLANH429	Đồ án	1		
37	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
38	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Mã ngành, nghề: 5520205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	CK499	Thực tập Gò - Hàn	2		
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2		
4	DLANH303	Cơ sở kỹ thuật điện	3		
Học kỳ 2			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
6	KHCB405	Toán 2	4		
7	KHCB402	Vật lý 1	4		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
9	LLCT402	Chính trị	2		
10	LLCT406	Pháp luật	1		
11	KHCB405	Giáo dục thể chất (*)	1		
12	KHCB407	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5		
17	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4		
Học kỳ 3			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
10	DLANH405	Autocad	2		
5	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3		
18	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
19	KHCB407	Hóa học 2	4		
20	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB410	Vật lý 3	4		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
23	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
24	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
25	DLANH414	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	KHCB402	Tiếng Anh chuyên ngành	2		
31	DLANH404	Điện tử cơ bản	2		
35	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
	DLANH330	Tính toán, thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống điều hoà không khí	2		
Học kỳ 6			18		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
36	DLANH429	Đồ án	1		
37	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
38	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2		
	Tổng cộng		128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH

Mã ngành, nghề: 5520255

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	CK499	Thực tập Gò - Hàn	2		
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2		
5	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
6	KHCB405	Toán 2	4		
7	KHCB402	Vật lý 1	4		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
9	LLCT402	Chính trị	2		
10	LLCT406	Pháp luật	1		
11	KHCB405	Giáo dục thể chất (*)	1		
12	KHCB407	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
10	DLANH405	Autocad	2		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4		
18	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
19	KHCB407	Hóa học 2	4		
20	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB410	Vật lý 3	4		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
23	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
24	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
25	DLANH414	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng	3		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	KHCB402	Tiếng Anh chuyên ngành	2		
30	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2		
31	DLANH404	Điện tử cơ bản	2		
32	DLANH418	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
35	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
36	DLANH429	Đồ án	1		
37	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
38	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH

Mã ngành, nghề: 5520114

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4		
3	CK4xx	Thực tập Gò - Hàn	2		
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2		
5	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
6	KHCB405	Toán 2	4		
7	KHCB402	Vật lý 1	4		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4		
9	LLCT402	Chính trị	2		
10	LLCT406	Pháp luật	1		
11	KHCB405	Giáo dục thể chất (*)	1		
12	KHCB407	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
10	DLANH405	Autocad	2		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB403	Hóa học 1	4		
14	KHCB409	Toán 3	4		
15	KHCB406	Vật lý 2	4		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4		
17	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4		
18	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
19	KHCB407	Hóa học 2	4		
20	KHCB413	Toán 4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
21	KHCB410	Vật lý 3	4		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4		
23	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
24	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
25	DLANH315	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
26	KHCB411	Hóa học 3	4		
27	KHCB414	Vật lý 4	4		
28	KHCB419	Toán 5	5		
29	KHCB402	Anh văn chuyên ngành	2		
30	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2		
31	DLANH404	Điện tử cơ bản	2		
32	DLANH418	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
33	KHCB415	Hóa học 4	4		
34	KHCB420	Toán 6	5		
35	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
36	DLANH429	Đồ án	1		
37	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
38	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2		
	Tổng cộng		128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Mã ngành, nghề: 5510303

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
1	DDT416	TT máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
2	DDT417	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 4			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT410	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
Học kỳ 5			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT408	PLC	3(3,0,6)	Trang bị điện (a)	
6	DDT411	TT Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
7	DDT412	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			21		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT409	TT PLC	3(0,3,2)	PLC (a)	
4	DDT413	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)		
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN TỬ DẪN DỤNG

Mã ngành, nghề: 5520224

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
4	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)		
5	DDT410	Hệ thống âm thanh	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT407	Máy điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
6	DDT411	TT Hệ thống âm thanh	3(0,3,2)	Hệ thống âm thanh (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 5			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT412	Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số	3(3,0,6)	Hệ thống âm thanh (a)	
5	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT416	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
2	DDT417	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Trang bị điện (b)	
Học kỳ 6			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT408	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
4	DDT409	TT PLC	2(0,2,1)	PLC(b)	
5	DDT413	TT Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số	3(0,3,2)	Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số (a)	
6	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
7	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN DÂN DỤNG

Mã ngành, nghề: 5520226

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
4	DDT403	TT Đo lường và mạch điện	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
5	DDT409	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	TT Đo lường và mạch điện (a)	
Học kỳ 3			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
6	DDT408	TT Cung cấp điện	3(0,3,2)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT407	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	DLANH416	Kỹ thuật lạnh	2(0,2,1)		
2	DLANH417	TT Kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	Kỹ thuật lạnh (a)	
Học kỳ 5			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT411	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a) Khí cụ điện (a)	
7	DDT413	Kỹ thuật chiếu sáng	3(3,0,6)		
Học kỳ 6			21		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT412	TT Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
4	DDT410	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH LẮP ĐẶT ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Mã ngành, nghề: 5520239

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT403	TT Đo lường và mạch điện	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	
6	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	TT Đo lường và mạch điện (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT410	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT416	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 5			23		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT406	TT vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
5	DDT408	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a) Khí cụ điện (a)	
6	DDT411	Kỹ thuật lắp đặt điện	3(3,0,6)		
7	DDT413	TT Lắp đặt thiết bị chiếu sáng	3(0,3,2)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 6			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT409	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
4	DDT412	TT Lắp đặt tủ điện	3(0,3,2)	Lắp đặt tủ điện (a)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
7	DDT417	Lắp đặt tủ điện	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT LẮP ĐẶT ĐIỆN
VÀ ĐIỀU KHIỂN TRONG CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 5520201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
4	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
5	DDT408	Cung cấp điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT407	Máy điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học phần tự chọn					
1	DDT417	TT Máy điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 5			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT409	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a) Khí cụ điện (b)	
6	DDT411	Kỹ thuật lắp đặt điện	3(3,0,6)	Cung cấp điện (a)	
7	DDT412	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
1	DDT416	Khí cụ điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
Học kỳ 6			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT410	TT Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
4	DDT413	TT Cung cấp điện	3(0,3,2)	Cung cấp điện (a)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT ĐÀI TRẠM VIỄN THÔNG

Mã ngành, nghề: 5520218

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Hệ thống viễn thông	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện(a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT408	Kỹ thuật Thông tin vô tuyến - hữu tuyến	3(3,0,6)		
7	DDT410	TT. Hệ thống viễn thông	3(0,3,2)	Hệ thống viễn thông (a)	
Học kỳ 5			21		
Học phần bắt buộc					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT409	Thiết bị đầu cuối	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT416	Quản lý mạng viễn thông	2(2,0,4)		
2	DDT417	Kỹ thuật ăng ten và truyền sóng	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT412	TT. Kỹ thuật sửa chữa tổng đài nội bộ	2(0,2,1)	Thiết bị đầu cuối (a)	
4	DDT413	TT Kỹ thuật Thông tin hữu tuyến	3(0,3,2)	Thiết bị đầu cuối (a)	
5	DDT411	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng hệ thống ăng ten	2(0,2,1)	Kỹ thuật ăng ten và truyền sóng (a)	
6	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
7	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT TRUYỀN DẪN QUANG VÀ VÔ TUYẾN
 Mã ngành, nghề: 5520221

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Hệ thống viễn thông	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT408	TT. Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT416	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			24		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT409	Nguồn điện thông tin	2(2,0,4)		
6	DDT410	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nguồn điện	2(0,2,1)	Nguồn điện thông tin (b)	
7	DDT411	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến	3(3,0,6)		
Học phần tự chọn					
1	DDT417	Hệ thống thông tin di động	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT412	TT. Lắp đặt, vận hành thiết bị truyền dẫn vô tuyến	3(0,3,2)	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến (a)	
4	DDT413	TT. Lắp đặt, vận hành thiết bị truyền dẫn quang	3(0,3,2)	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến (a)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG

Mã ngành, nghề: 5510305

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT410	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
7	DDT411	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT408	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện	
6	DDT412	TĐH quá trình công nghệ	3(3,0,6)	PLC (b)	
Học phần tự chọn					
1	DDT416	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 6			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT409	TT PLC	3(0,3,2)	PLC (b)	
4	DDT413	TT TĐH quá trình công nghệ	3(0,3,2)	TĐH quá trình công nghệ (a)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT417	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công suất (a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HÓA

Mã ngành, nghề: 5520235

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT410	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT417	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT408	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện(a)	
5	DDT409	TT PLC	3(0,3,2)	PLC (a)	
6	DDT411	Thiết bị và hệ thống TĐH	2(2,0,4)	PLC (a)	
7	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT416	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện(a)	
Học kỳ 6			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT412	Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH	3(3,0,6)	Thiết bị và hệ thống TĐH (a)	
4	DDT413	TT Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH	3(0,3,2)	Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH b)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

Mã ngành, nghề: 5510304

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)		
4	CK437	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
5	CK495	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học phần tự chọn					
1	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
2	CK496	TT Tiện - Phay	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	DDT410	TT Trang bị điện	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
6	CK423	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
7	DDT411	Kỹ thuật Cơ điện tử	3(3,0,6)		
Học kỳ 6			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT412	TT Cơ điện tử	3(0,3,2)		
4	CK497	TT Sửa chữa cơ khí	3(0,3,2)		
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
 Mã ngành, nghề: 5520217

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT408	Kỹ thuật mạng ngoại vi	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT409	Hệ thống viễn thông	3(3,0,6)		
Học kỳ 5			22		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT407	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT410	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	3(0,3,2)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT416	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông(a)	
2	DDT417	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT411	TT. Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	3(0,3,2)	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
4	DDT412	TT. Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	2(0,2,1)		
5	DDT413	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)	Mạng máy tính (a)	
6	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
7	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 5520225

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
1	DDT416	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
2	DDT417	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 5			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT408	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
6	DDT409	TT PLC	3(0,3,2)	PLC (a)	
7	DDT412	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 6			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT410	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	PLC (a)	
4	DDT411	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
5	DDT413	TT Điện tử công nghiệp	3(0,3,2)	Điện tử công nghiệp (a)	
6	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
7	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 5520227

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
7	DDT413	TT Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT409	Trang bị điện	3(3,0,6)	Máy điện (a) Khí cụ điện (a)	
6	DDT412	TT Máy điện	3(0,3,2)	Máy điện (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT410	TT Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
7	DDT411	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
Học kỳ 6			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
4	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
5	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT416	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)		
2	DDT417	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện(a)	
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 5540204

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4 (4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2 (2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1 (1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
6	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	3 (3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB405	Toán 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4 (4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5 (2/3) (2;3;5,5)		
5	MAYTT401	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT403	Cơ sở thiết kế trang phục	2 (2,0,4)		
7	MAYTT09	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (1/1) (1;1;2,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB403	Hóa học 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4 (4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4 (4,0,8)		
5	MAYTT402	Nguyên phụ liệu dệt may	2 (2,0,4)		
6	MAYTT14	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2 (1/1) (1;1;2,5)		
7	MAYTT410	Công nghệ may cơ bản	5 (2/3) (2;3;5,5)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB407	Hóa học 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4 (4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4 (4,0,8)		
5	MAYTT411	May trang phục 1	5 (2/3) (2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 5			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB411	Hóa học 3	4 (4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5 (5,0,10)		
4	MAYTT412	May trang phục 2	5 (2/3) (2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>					
5	MAYTT421	Thực tập Thiết kế rập	3 (0;3;1,5)	May trang phục 1 (a)	
6	MAYTT424	Tin học ứng dụng ngành may	4 (4,0,8)		
Học kỳ 6			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB415	Hóa học 4	4 (4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5 (5,0,10)		
3	MAYTT416	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	3 (0;3;1,5)	May trang phục 1 (a)	
4	MAYTT418	Đồ án	1 (0,1,0)		
5	MAYTT420	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 5540206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4 (4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2 (2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1 (1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
6	MAYTT415	Trang trí cơ bản	3 (3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB405	Toán 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4 (4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5 (2/3) (2;3;5,5)		
5	MAYTT401	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT403	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2 (2,0,4)		
7	MAYTT09	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (1/1) (1;1;2,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB403	Hóa học 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4 (4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4 (4,0,8)		
5	MAYTT402	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2 (2,0,4)		
6	MAYTT14	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2 (1/1) (1;1;2,5)		
7	MAYTT410	Kỹ thuật may cơ bản	5 (2/3) (2;3;5,5)		
Học kỳ 4			21		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB407	Hóa học 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4 (4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4 (4,0,8)		
5	MAYTT411	May trang phục nam nữ	5 (2/3) (2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
Học kỳ 5			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB411	Hóa học 3	4 (4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5			
4	MAYTT412	Sáng tác thời trang	5 (2/3) (2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>					
5	MAYTT421	Thực tập Thiết kế rập thời trang	3 (0;3;1,5)	May trang phục nam nữ cơ bản (a)	
6	MAYTT424	Tin học ứng dụng ngành may	4 (4,0,8)		
Học kỳ 6			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB415	Hóa học 4	4 (4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5 (5,0,10)		
3	MAYTT416	Thực tập Công nghệ sản xuất may thời trang	3 (0;3;1,5)	May trang phục nam nữ cơ bản (a)	
4	MAYTT418	Đồ án	1 (0,1,0)		
5	MAYTT420	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH MAY THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 5540205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4 (4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2 (2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1 (1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
6	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	3 (3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB405	Toán 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4 (4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5 (2/3) (2;3;5,5)		
5	MAYTT401	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT403	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2 (2,0,4)		
7	MAYTT09	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (1/1) (1;1;2,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB403	Hóa học 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4 (4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4 (4,0,8)		
5	MAYTT402	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2 (2,0,4)		
6	MAYTT14	Thiết kế thời trang trên	2 (1/1)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		mannequin cơ bản	(1;1;2,5)		
7	MAYTT410	Kỹ thuật may cơ bản	5 (2/3) (2;3;5,5)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB407	Hóa học 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4 (4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4 (4,0,8)		
5	MAYTT411	May trang phục 1	5 (2/3) (2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
Học kỳ 5			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB411	Hóa học 3	4 (4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5 (5,0,10)		
4	MAYTT412	May trang phục 2	5 (2/3) (2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>					
5	MAYTT421	Thực tập Thiết kế rập thời trang	3 (0;3;1,5)	May trang phục 1 (a)	
6	MAYTT424	Tin học ứng dụng ngành may	4 (4,0,8)		
Học kỳ 6			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB415	Hóa học 4	4 (4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5 (5,0,10)		
3	MAYTT416	Thực tập Công nghệ sản xuất may thời trang	3 (0;3;1,5)	May trang phục 1 (a)	
4	MAYTT418	Đồ án	1 (0,1,0)		
5	MAYTT420	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
Tổng cộng			128		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON

Mã ngành, nghề: 5540207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4 (4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2 (2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1 (1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1 (0;1;0,5)		
6	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	3 (3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB405	Toán 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4 (4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5 (2/3) (2;3;5,5)		
5	MAYTT401	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
6	MAYTT403	Cơ sở thiết kế trang phục veston	2 (2,0,4)		
7	MAYTT09	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp veston	2 (1/1) (1;1;2,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB403	Hóa học 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4 (4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4 (4,0,8)		
5	MAYTT402	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2 (2,0,4)		
6	MAYTT14	Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2 (1/1) (1;1;2,5)		
7	MAYTT410	Công nghệ may cơ bản	5 (2/3) (2;3;5,5)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB407	Hóa học 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4 (4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4 (4,0,8)		
5	MAYTT411	May trang phục nam nữ cơ bản	5 (2/3) (2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 5			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB411	Hóa học 3	4 (4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5 (5,0,10)		
4	MAYTT412	May veston nữ	5 (2/3) (2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>					
5	MAYTT421	Thực tập Thiết kế rập veston	3 (0;3;1,5)	May trang phục nam nữ cơ bản (a)	
6	MAYTT424	Tin học ứng dụng ngành may veston	4 (4,0,8)		
Học kỳ 6			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB415	Hóa học 4	4 (4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5 (5,0,10)		
3	MAYTT416	Thực tập Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston	3 (0;3;1,5)	May trang phục nam nữ cơ bản (a)	
4	MAYTT418	Đồ án	1 (0,1,0)		
5	MAYTT420	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
Tổng cộng			128		